TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/DS-PT.
Ngày: 22/6/2020
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo;
Ông Nguyễn Hải Vinh.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Ngày 22/6/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2020/TLPT- DS ngày 08/4/2020 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 18/02/2020 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S (tức Nh), sinh năm 1949, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị S (tức Nh):

Luật sư Nguyễn Văn L, (vắng mặt):

Luật sư Dương Minh K, (có mặt).

Đều ở Văn phòng Luật sư Dương Minh Nh- Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang

Đồng bị đơn:

1. Bà Vũ Thị S1, sinh năm 1940, (vắng mặt);

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981, con bà S1 và ông B, (có mặt);

3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983, con bà S1 và ông B, (vắng mặt).

Đều có nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt

Chị Bàng Thị D, sinh năm 1983, vợ anh H, con dâu bà S1;

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt

1. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973, con bà S1 và ông B;

Người giám hộ cho chị Nguyễn Thị H1: Anh Nguyễn Đình Q, sinh năm 1968, (chồng chị H1);

Đều có nơi cư trú: Thôn Hải Y, xã Trù H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1976, con bà S1 và ông B;

Nơi cư trú: Thôn Nam L, xã Bắc S, huyện S, thành phố Hà Nội.

3. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1979, con bà S1 và ông B;

Nơi cư trú: Thôn L, xã Giáp S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1966, con riêng của bà S1;

Nơi cư trú: Xóm La X, xã Thạch L, huyện Thạch H, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Chị Trần Thị Ng, sinh năm 1984, vợ anh Đ, con dâu bà S1;

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1961, con bà S2 và ông B;

7. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964 con bà S2 và ông B;

8. Anh Nguyễn Khắc H3, sinh năm 1975, con bà S;

9. Bà Trần Thị Mai H4, sinh năm 1977, vợ anh Hạnh, con dâu bà S;

10. Ông Trần Quốc H5, sinh năm 1966;

11. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1958;

Đều có nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

12. Bà Vi Thị T1, sinh năm 1960, mẹ anh Kh1;

13. Anh Cao Xuân Kh, sinh năm 1987;

14. Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1966;

Đều có nơi cư trú: Phố K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

15. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1973, con bà S;

Nơi cư trú: Thôn Trại N, xã Thanh H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

16. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1979, con bà S;

Nơi cư trú: Thôn Nguộn Ngoài, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang

17. Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Hồng L- Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Cụm Công nghiệp huyện L, tỉnh Bắc Giang. Theo Giấy uỷ quyền ghi ngày 04/5/2019;

18. Uỷ ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Đức V - Phó Chủ tịch UBND xã H. Theo Giấy uỷ quyền ghi ngày 07/4/2019.

Những người làm chứng đều vắng mặt.

1. Ông Giáp Văn Ph, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn Ch, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Ông Đoàn Trọng Ng1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn Tr, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3. Bà Giáp Thị H8, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Phố K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S (tức Nh) trình bày: Bố bà là cụ Nguyễn Văn X, sinh năm 1910 (chết 1967) đã có 02 vợ, vợ cả là cụ Bùi Thị Kh (chết năm 1977). Cụ X và cụ Kh có 09 người con nhưng chỉ có 02 con còn sống là ông Nguyễn Thanh B và bà là Nguyễn Thị S.

Khi bà được vài tuổi thì cụ X lấy vợ hai là cụ Giáp Thị H9, (chết năm 2003, không có con).

Ông Nguyễn Thanh B, (chết năm 1994) có 02 vợ. Năm 1960, ông B kết hôn với bà Ngô Thị Kim S2, sinh năm 1938, (chết năm 2018). Ông B và bà S2 có 02 người con là chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Q. Năm 1972, ông B lấy bà Vũ Thị S1. Ông B và bà S1 có 05 người con là: Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ. Bà S1 có 01 người con riêng là chị Nguyễn Thị N.

Năm 1970, bà kết hôn với ông Nguyễn Khắc Gi, (cư trú ở huyện Đan Ph, thành phố Hà Nội). Sau khi bà kết hôn với ông Gi thì bà không về quê chồng mà ở cùng bố mẹ tại đất của cụ X và cụ Kh. Bà và ông Gi sinh được 04 người con là anh Nguyễn Khắc H10 (chết năm 1975), chị Nguyễn Thị H6, anh Nguyễn Khắc H3 và chị Nguyễn Thị H7.

Sau khi cụ X và cụ Kh chết thì bà cùng cụ H9 và ông B quản lý phần đất của cụ X và cụ Kh để lại tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Năm 1973, ông B và bà S1 đã dỡ nhà của cụ X và cụ H9 và làm nhà tranh vách đất. Sau khi làm nhà mới, ông B và bà S1 đã đuổi cụ H9 và bà ra khỏi nhà và chiếm nhà đất của bố mẹ bà từ đó đến nay. Do bà không có nhà nên bà phải dựng 01 cái lều trên phần đất của vợ chồng ông Trần Quốc H5, bà Trần Thị Ch để ở. Năm 1988, UBND xã H đã cấp cho bà 02 sào đất ở thôn B, xã H để bà làm nhà. Năm 2011, bà đã chuyển nhượng đất này cho vợ chồng ông Trần Văn Minh, bà Nguyễn Thị Lãm.

Sau khi ông B chết, bà Vũ Thị S1 cùng các con của bà S1 là anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ đã quản lý sử dụng phần đất của cụ X và cụ Kh để lại với tổng diện tích đất là 1.560m^2. Trong quá trình sử dụng đất, ông B, bà S1, anh H, anh Đ đã chuyển nhượng 1 phần đất cho 1 số người khác cụ thể gồm: Chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn D1, chị Giáp Thị Như khoảng 400m^2 đất; chuyển nhượng cho vợ chồng anh Trần Quốc H5, bà Trần Thị Ch khoảng 320m^2 đất; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hồng Q khoảng 200m^2 đất. Hiện nay phần đất còn lại này do anh H và anh Đ quản lý.

Bà được biết: Theo quy định của pháp luật thì bà và ông B mỗi người được hưởng khoảng 780m^2 đất trong khối di sản của cụ X, cụ Kh để lại. Nay, bà đề nghị chia di sản thừa kế đối với phần đất tại thôn B, xã H của cụ X và cụ Kh để lại. Bà yêu cầu bà Vũ Thị S1 cùng anh Nguyễn Văn H phải trả cho bà 320m^2 đất còn anh Nguyễn Văn Đ phải trả cho bà 320m^2 đất.

Ngày 02/10/1968, chú rể của bà là cụ Đoàn Trọng Ch1 (chết năm 1984) đã viết di chúc để lại cho bà phần đất có diện tích khoảng 1.300m^2. Phần đất này nối liền về phía sau của thửa đất mà cụ X và Khuyên để lại (hiện nay mẹ con bà S1, anh H anh Đ đang chiếm giữ). Bà được biết phần đất này đã được UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho mẹ con bà S1. Năm 2008, mẹ con bà S1 đã chuyển nhượng 1 phần đất này cho mẹ con bà Vi Thị T1, anh Cao Xuân Kh. Nay bà đề nghị bà S1, anh H và anh Đ phải trả lại cho bà phần đất có tổng diện tích là 1.300m^2 mà cụ Ch1 đã viết di chúc cho bà.

Đồng các Bị đơn trình bầy:

1. Bà Vũ Thị S1 trình bày: Bà thừa nhận lời khai của bà S về thời gian kết hôn của cụ X, cụ Kh, cụ H9 và về số con chung của cụ X và cụ Kh. Năm 1972, bà Kết hôn với ông B. Vợ chồng bà có 05 người con chung như bà S trình bầy là đúng. Trước khi bà kết hôn với ông B thì bà đã có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị N. Nguồn gốc của thửa đất mà hiện nay bà và các con bà đang quản lý là do bố mẹ ông B để lại, khi bố mẹ bà còn sống thì phần đất này chưa được cấp Giấy chứng

nhận QSDĐ. Năm 1990, ông B đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn D1 một phần đất. Nay ông D1 đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2000, bà chuyển nhượng 1 phần đất cho vợ chồng ông Trần Quốc H5, bà Trần Thị Ch có diện tích 320m^2. Năm 2001 bà tách đất cho 02 con trai của bà cụ thể như sau: Anh Đ được sử dụng 400m^2 đất ở và 1.000m^2 đất vườn còn bà cùng vợ chồng anh H được sử dụng 400m^2 đất ở và 1.000m^2 đất vườn. Năm 2003, anh Đ chuyển nhượng 200m^2 đất ở (phần đất mà anh Đ được bà phân chia) cho ông Nguyễn Hồng Q.

Nay, bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X và cụ Kh để lại thì bà không đồng ý. Bà S1 còn yêu cầu bà và 02 con trai của bà là anh H và anh Đ phải trả cho bà S1 1.300m^2 đất theo di chúc của cụ Đoàn Trọng Ch1 thì bà cũng không đồng ý.

2. Anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ đều trình bày: Các anh là con của bà Vũ Thị S1 và ông Nguyễn Thanh B. Năm 1994, bố các anh chết thì bà S1 quản lý phần đất của gia đình, bà S1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2001, bà S1 đã tách 1 phần đất cho anh H và anh Đ. Anh H và anh Đ cũng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Nay, bà S yêu cầu anh H, anh Đ và bà S1 phải trả lại bà S tổng diện tích đất là 640m^2 vì bà S cho rằng phần đất này là di sản thừa kế của cụ X và cụ Kh thì các anh đều không đồng ý. Đối với việc bà S đòi lại 1.300m^2 đất theo di chúc của cụ Đoàn Trọng Ch1 thì các anh cũng không đồng ý, các anh Kh1ông rõ phần đất mà cụ Ch1 để lại cho bà S1 nằm ở vị trí nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1-Chị Bàng Thị D trình bầy: Chị là vợ anh Nguyễn Văn H, chị kết hôn với anh H tháng 8/2002. Chị về chung sống với anh H cùng gia đình chồng từ đó đến nay. Năm 2003, bà S1 đã phân chia cho anh H và anh Đ mỗi người được 1/2 diện tích đất. Đối với phần đất mà bà S1 đã phân chia cho anh Hiền thì anh H cũng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Trên phần diện tích đất vườn này, vợ chồng chị đã trồng được khoảng 50- 60 cây cam canh và khoảng 50- 60 cây bưởi da xanh. Việc bà S khởi kiện bà S1, anh H, anh Đ thì chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị không có yêu cầu gì.

4. Chị Trần Thị Ng trình bày: Chị là vợ anh Nguyễn Văn Đ. Chị kết hôn với anh Đ vào ngày 22/2/2004 (âm lịch), chị về chung sống với anh Đ cùng gia đình chồng từ đó đến nay. Năm 2003, bà S1 đã chia cho anh Đ và anh H mỗi người 1 phần đất. Anh Đ cũng đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Trên phần đất này, năm 2005, vợ chồng chị đã xây nhà cấp IV, năm 2007 vợ chồng

chị đã trồng được khoảng 50 cây bưởi da xanh. Nay, bà S khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải trả lại đất cho bà S thì chị không nhất trí. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Chị Nguyễn Thị H1 do anh Nguyễn Đình Q (chồng chị H1) là người giám hộ cho chị H1 đã trình bày: Chị H1 con của bà Vũ Thị S1 và ông Nguyễn Thanh B. Anh kết hôn với chị H1 từ năm 1992. Nay, chị H1 đã bị tâm thần phân liệt, không thể đến Toà án làm việc. Chị H1 không có công sức đóng góp gì cho bố mẹ trong việc phát triển kinh tế gia đình. Đất và nhà là của ông bà nội của chị H1 là cụ Nguyễn Văn X và cụ Bùi Thị Kh để lại cho bố mẹ chị H1. Nay phần đất này do bà S1, anh H và anh Để quản lý, sử dụng. Chị H1 không đòi hỏi gì về quyền lợi đối với phần đất này.

4. Chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Nh đều trình bày: Các chị là con của bà Vũ Thị S1 và ông Nguyễn Thanh B. Các chị không có công sức đóng góp gì cho bố mẹ trong việc phát triển kinh tế gia đình. Đất nhà là của ông bà nội của các chị là cụ Nguyễn Văn X và cụ Bùi Thị Kh để lại cho bố mẹ các chị. Nay các chị không đòi hỏi gì về quyền lợi đối với phần đất này.

5. Chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị là con riêng của bà Vũ Thị S1. Năm 1972, bà S1 kết hôn với ông Nguyễn Thanh B. Chị cùng bà S1 về ở nhà của ông B tại thôn B, xã H, huyện L. Năm 1987, chị kết hôn với anh Đậu Văn Thịnh. Chị không đóng góp công sức được gì vào khối tài sản này. Chị không đòi hỏi gì về quyền lợi, chị xin vắng mặt khi Toà án giải quyết vụ án.

6. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Q đều trình bày: Các bà là con gái của ông Nguyễn Thanh B (chết năm 1994) và bà Ngô Thị Kim S2 (chết năm 2018). Từ năm 1969 đến khi ông B chết thì ông B không ở chung với bà S2 nữa. Sau khi ông B bỏ bà S2 thì các bà vẫn ở cùng mẹ. Sau đó các bà lấy chồng và ra ở riêng. Nay, các bà không đòi hỏi gì về quyền lợi, các bà xin vắng mặt khi Toà án giải quyết vụ án.

7. Chị Nguyễn Thị H6, chị Nguyễn Thị H7 đều trình bày: Các chị là con gái của bà S, các chị đã xây dựng gia đình và ra ở riêng. Nay, các chị không đòi hỏi gì về quyền lợi. Các chị xin vắng mặt khi Toà án giải quyết vụ án.

8. Anh Nguyễn Khắc H3 và chị Trần Thị Mai H4 đều trình bày: Vợ chồng anh chị là con trai và con dâu của bà Nguyễn Thị S. Nay, anh chị không yêu cầu gì. Anh chị xin vắng mặt khi Toà án giải quyết vụ án.

9. Ông Trần Văn D1 trình bày: Ông là con của cụ Trần Văn T5, (chết năm 2000). Vào khoảng năm 1986 – 1987, bố ông đã nhận chuyển nhượng 2.000m^2 đất của ông Nguyễn Thanh B tại thôn B, xã H, huyện L với giá thoả thuận là 200.000đồng. Hộ gia đình ông đã sử dụng đất ổn định và đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Hiện nay Giấy chứng nhận QSDĐ của ông đang thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện L, tỉnh Bắc Giang. Việc bà S khởi kiện đòi chia tài sản và di sản thừa kế đối với bà S1, anh H, anh Đ thì ông không có liên quan gì.

10. Ông Trần Quốc H5 trình bày: Năm 1999, ông nhận chuyển nhượng 320m^2 đất của bà Vũ Thị S1 tại thôn B, xã H, huyện L. Đất có chiều rộng theo Quốc lộ 31 là 08 mét, sâu 40 mét với giá thoả thuận khoảng từ 40 -50 triệu đồng. Khi nhận chuyển nhượng thì đất đã có Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Vũ Thị S1. Việc chuyển nhượng đất có lập Hợp đồng chuyển nhượng, bà S1, anh H và anh Đ cùng tham gia ký kết. Năm 2001, UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông. Hiện nay Giấy chứng nhận QSDĐ của ông đang thế thấp để vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Giang, Phòng Giao dịch huyện L). Việc bà S khởi kiện đòi chia tài sản và di sản thừa kế đối với bà S1, anh H, anh Đ thì ông không có liên quan gì, phần đất mà ông đang quản lý, sử dụng thì ông đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

11. Ông Nguyễn Hồng Q trình bày: Tháng 11/2003, gia đình ông có nhận chuyển nhượng của bà Vũ Thị S1 và anh Nguyễn Văn Đ phần đất có diện tích 200m^2, đất có chiều rộng theo Quốc lộ 31 là 05 mét, chiều sâu là 40 mét với giá thoả thuận là 85.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng thì đất đã có Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Vũ Thị S1 và anh Nguyễn Văn Đ. Việc chuyển nhượng đất có lập Hợp đồng chuyển nhượng, bà S1, anh H và anh Đ cùng tham gia ký kết. Ông đã thanh toán tiền đầy đủ cho bà S1. Ngày 17/6/2003, hộ gia đình ông đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 01741/QSDĐ/2614/QĐ – UB (H). Nay, bà S khởi kiện chia di sản thừa kế với bà S1, anh H, anh Đ thì ông không có liên quan gì.

12. Anh Cao Xuân Kh và bà Vi Thị T1 là mẹ của anh Kh1 đều trình bày:

Gia đình anh Kh1 là hàng xómvới gia đình bà S1, anh H anh Đ. Ngày 28/12/2011 các bên đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ trong đó bà Nguyễn Thị Sắc, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn H đã chuyển nhượng 473m^2 cho gia đình anh Kh1, trong đó anh Nguyễn Văn Đ chuyển nhượng 270m^2 (có 65m^2 đất

ở) còn bà Vũ Thị S1 anh H chuyển nhượng 203m^2, giá chuyển nhượng là 189.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đã được phòng Công chứng số 2 công chứng cùng ngày 28/12/2011. Khi 2 bên bàn giao đất có Trưởng thôn và Phó Trưởng thôn B, xã H làm chứng. Anh Kh1 và bà Tài xác định việc mua bán chuyển nhượng đất giữa các bên là hợp pháp vì đất trước khi chuyển nhượng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình anh Kh1 đã xây tường vành lao bằng gạch + cay và trồng một số cây ăn quả như: Cây nhãn, cây hồng xiêm, cây chanh. Hiện nay gia đình anh Kh1, bà Tài chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vì đất đang có tranh chấp. Anh Kh1 và bà Tài không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà S.

14. UBND huyện L do ông Phạm Hồng L1 là Người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Căn cứ vào sơ đồ thẩm định của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L và những Giấy chứng nhận QSDĐ của các hộ gia đình, UBND huyện L xác định như sau:

Anh Nguyễn Văn Đ được UBND huyện Lục Nạn cấp Giấy chứng nhận QSDĐsố 00143/QSDĐ/290/QĐ - UB (H), ngày 02/7/2001với tổng diện tích đất là 1067m ^{2} (trong đó đất thổ cư 400m^2 + 667m^2 đất vườn), địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà Vũ Thị S1 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00168/QSDĐ/số 290/QĐ - UB (H), ngày 02/7/2001 với tổng diện tích đất là 1210m^2 (trong đó đất thổ cư 400m^2 + 810m^2 đất vườn), địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Nguyễn Hồng Q được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 01741/QSDĐ/2614/QĐ – UB (H), ngày 17/6/2003 với tổng diện tích đất là 200m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hộ ông Trần Quốc H5 đang quản lý, sử dụng đất có diện tích 3.595m^2 tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hộ ông Trần Văn D1 đang quản lý, sử dụng đất có diện tích 9713m^2 tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đối với diện tích đất thực tế của các hộ đều tăng lên so với diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ là do trước đây đo bằng phương pháp thủ công, nay đo bằng máy điện tử nên diện tích đất là chính xác hơn.

Việc thiết lập Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của các hộ nêu trên đều được niêm yết công khai nhưng không có khiếu nại gì; UBND xã H đã lập Hồ sơ đúng trình tự, thủ tục về cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình,

cá nhân theo hướng dẫn tại Thông tư số 346/1998/TT – TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính

15. UBND xã H do ông Bùi Đức V là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Thực hiện chủ trương cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ theo Thông tư 346/1998/TT- TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính. Năm 2002, UBND xã H đã có kế hoạch hướng dẫn các thôn có nhu cầu đăng ký, kê khai về QSDĐ. Tại thời điểm đó UBND xã H đã chỉ đạo các thôn thành lập Ban xét duyệt Hồ sơ do đồng chí Bí thư Chi bộ làm Trưởng ban, các đồng chí Trưởng thôn, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể làm thành viên. Ban xét duyệt có nhiệm vụ giám sát việc đo đất và xét Hồ sơ của từng hộ gia đình. Khi thấy chủ sử đụng đất đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì thôn đã chuyển danh sách đến Hội đồng xét duyệt của xã H xem xét. Sau đó Hội đồng xét duyệt của xã H lập tờ trình gửi đến UBND huyện L để đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình. Tại thời điểm xét duyệt UBND xã H đã công khai niêm yết Hồ sơ của các hộ gia đình đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng không có ai khiếu nại. Việc UBND xã H lập tờ trình gửi đến UBND huyện L và UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân trên địa bàn xã là đúng quy định của pháp luật.

Những người làm chứng trình bày:

1. Ông Giáp Văn Ph trình bày:

Ông làm cán bộ địa chính xã H, huyện L từ năm 1997 đến năm 2012. Năm 2002, thực hiện chủ trương cấp Giấy chứng nhận cho các hộ dân nông thôn trên địa bàn xã theo Thông tư 246/1998/TT–TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính. UBND xã H đã triển khai phối hợp với các Bí thư Chi bộ, Ban quản lý thôn. Việc đo đất của các hộ để làm Hồ sơ đề nghị UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đều phải có mặt Bí thư Chi bộ và Ban quản lý thôn. Thôn xét duyệt Hồ sơ thấy đủ điều kiện rồi chuyển Hồ sơ đến Hội đồng xét duyệt của UBND xã H. Sau đó Hội đồng xét duyệt UBND xã H đã làm tờ trình gửi đến UBND huyện L để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ trong thôn. Tại thời điểm xét duyệt, UBND xã H đã công khai niêm yết Hồ sơ của các hộ gia đình đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng không có ai khiếu nại. Việc UBND xã H lập tờ trình gửi đến UBND huyện L và UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân trên địa bàn xã là đúng quy định của pháp luật.

2. Ông Đoàn Trọng Ng1 trình bày:

Ông là con của cụ Đoàn Trọng Ch1 và là cháu của bà S, anh phải gọi bà S là bá. Ông xác định một phần đất bà S đang khởi kiện bà S1, anh H và anh Đ ở thôn B, xã H có nguồn gốc là của bố ông là cụ Đoàn Trọng Ch1 đã di chúc cho bà S vào năm 1968. Bản di chúc của cụ Ch1 là do ông Đoàn Trọng C là anh trai của ông viết và ký tên thay cụ Ch1. Tại thời điểm này gia đình ông đã chuyển về thôn Kép 2A, xã H, huyện L ở, sau này bà S sử dụng đất thế nào thì ông không biết.

3. Bà Giáp Thị H8 trình bày:

Bà và là hàng xóm của bà S, bà xác định phần đất hiện nay bà S đang tranh chấp với anh Đ, anh H có nguồn gốc của bố mẹ đẻ bà S là cụ Nguyễn Văn X và cụ Giáp Thị H9 để lại. Khi cụ X chết thì ông B, bà S và cụ H9 ở trên phần đất của cụ X để lại. Năm 1973, bà S1 tự theo về ở cùng ông B mà không cưới hỏi gì. Sau khi ông B chết, bà S tiếp tục ở trên phần đất này để nuôi mẹ già. Từ khi nào bà S không ở trên phần đất này nữa thì bà không biết. Đối với phần đất của cụ Đoàn Trọng Ch1 mà bà S khởi kiện thì bà không nắm được.

Hộ ông H5 và hộ ông D1 đều đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng ông H5 ông D1 không giao nộp Giấy chứng nhận QSDĐ cho Tòa án.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 18/02/2020 của Toà án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 4, Điều 5, Điều 100, Điều 166, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 265, Điều 266, Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 700, Điều 701 và Điều 702 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 138, Điều 236, Điều 613 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 9 Điều 26, Điểm a, khoản 1, Điều 35, Điều 91, Điều 93, Điều 149, Điều 227, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Điểm đ, Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (tức Nh).

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (tức Nh), kiện đòi bà Vũ Thị S1 anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ phải chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X và cụ Bùi Thị Kh để lại tổng diện tích là 640m^2 đất. Cụ thể bà Vũ Thị S1 anh Nguyễn Văn H diện tích 320m^2 đất. Anh Nguyễn Văn Đ diện tích 320m^2 đất đều có địa chỉ tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (tức Nh), kiện đòi bà Vũ Thị S1 anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho bà tổng diện tích

khoảng 1.300m^2 đất có địa chỉ tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang do chú rể Đoàn Trọng Ch1 viết di chúc ghi ngày 02/10/1968.

2. Án phí DSST: Trả lại bà Nguyễn Thị S (tức Nh) 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AB/2014/0002058 ngày 17/10/2014, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Lệ phí: Bà Nguyễn Thị S (tức Nh) phải chịu 2.600.000đ tiền thẩm định và 2.000.000đ tiền lấy kết quả kết quả trích đo theo hoá đơn. Tổng số tiền bà S phải chịu là 4.600.000đ. Xác nhận bà S đã nộp đủ lệ phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/02/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S nộp kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Bị đơn là bà S1, anh H, anh Đ vắng mặt. Anh H và chị D vợ anh H có mặt; những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bà Nguyễn Thị S và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị S là Luật sư Dương Minh K đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cụ thể như sau:

Nguyên đơn là bà S yêu cầu chia di sản thừa kế là 3196m^2 đất nhưng Tòa sơ thẩm lại chỉ xác định bà S chỉ đề nghị bị đơn phải trả cho bà S 640m^2 đất là không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà S có yêu cầu bị đơn phải trả cho bà S 640m^2 vì 1 phần diện tích đất đã bị bị đơn chuyển nhượng cho một số người liên quan. Đối với phần đất mà bị đơn đã chuyển nhượng thì bà S cũng đồng ý công nhận Hợp đồng, nhưng bà S đề nghị bị đơn phải phải trả cho bà S phần tiền tương ứng với giá trị của phần diện tích đất, theo kỷ phần mà bà S được hưởng, đối với phần diện tích đất mà bị đơn đã chuyển nhượng cho người khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét yêu cầu khởi kiện này của bà S là bỏ lọt yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Một số người làm chứng đã xác nhận phần đất đang tranh chấp là cụ X và cụ Kh để lại. Bản thân ông B cũng đã thừa nhận về nội dung này trong Lý lịch tự khai của ông B còn lưu trong Hồ sơ vụ án. Cụ X và cụ Kh đều chết trước năm 1980 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá phần đất tranh chấp có phải là di sản thừa kế hay không mà lại nhận định về việc bị đơn có quyền sở hữu đối với phần đất đang tranh chấp này là không đúng;

Đối với đất của cụ Đoàn Trọng Ch1 (em rể của cụ X) đã viết di chúc cho bà S trước khi cụ Ch1 chuyển đi nơi khác để sinh sống, bà S đã có một thời gian trồng vải, sau này mẹ con bà S1 đã chiếm hữu vườn vải này của bà S, bà S không đề nghị bị đơn trả lại vườn vải vì bà S đã cho rằng QSDĐ là của bà S. Ông Đoàn Trọng Căn là con của cụ Đoàn Trọng Ch1 là người viết di chúc hộ cụ Ch1 đã chết nhưng cụ Ch1 còn có một số người con khác, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa những người con của cụ Ch1 vào tham gia tố tụng là bỏ lọt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án;

Một số các chứng cứ là tài liệu phô tô về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp không có trong Hồ sơ vụ án (có xác nhận của cán bộ Tòa án là bà Hà Thị M nhận tài liệu). Sau này, nguyên đơn cũng đã bổ sung các tài liệu này cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Hội đồng định giá tài sản đã định giá đất ở của ông Trần Quốc H5 thành đất vườn là không đúng;

Tòa sơ thẩm không thu thập Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình ông Trần Văn D1 (người nhận chuyển nhượng đất của bị đơn);

+ Anh H và chị D đều trình bầy: Anh chị không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà S. Đất đang tranh chấp là của ông bà nội của anh H để lại cho bố anh H quản lý sử dụng. Bà S cũng đã được ông B là bố anh H xin cho bà S 01 thửa đất từ khi ông B còn sống. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Nguyễn Văn X, (chết 1967) có vợ cả là cụ Bùi Thị Kh (chết năm 1977). Cụ X và cụ Kh có 09 người con nhưng chỉ có 02 con còn sống là ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị S.

Theo bà S trình bầy thì khi bà S được vài tuổi thì cụ X lấy vợ hai là cụ Giáp Thị H9 (chết năm 2003, không có con).

Ông Nguyễn Thanh B (chết năm 1994) có 02 vợ. Năm 1960, ông B kết hôn với bà Ngô Thị Kim S2, (chết năm 2018). Ông B và bà S2 có 02 người con chung là chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Q. Năm 1969, ông B không chung sống cùng bà S2 nữa. Năm 1972, ông B đón bà Vũ Thị S1 và 01 người con riêng của bà S1 là chị Nguyễn Thị N về chung sống tại thửa đất ở Thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông B và bà S1 có 05 người con chung là: Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ. Chị Nguyễn Thị N là con riêng của bà S1 về chung sống cùng nhà với bà S1 và ông B đến khi chị Ninh lập gia đình.

Năm 1970, bà S kết hôn với ông Nguyễn Khắc Giáo (cư trú ở huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội) nhưng bà không về quê chồng sinh sống. bà S ở tại nhà và đất của cụ X và cụ Kh tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà S và ông Gi có 04 người con chung là anh Nguyễn Khắc H10 (chết năm 1975), chị Nguyễn Thị H6, anh Nguyễn Khắc H3 và chị Nguyễn Thị H7.

Theo bà S trình bầy: Sau khi cụ X và cụ Kh chết thì bà S cùng cụ H9 và ông B quản lý phần đất của cụ X và cụ Kh để lại tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 1973, ông B và bà S1 đã dỡ nhà của cụ X và cụ H9 đẻ làm ngôi nhà tranh, vách đất. Sau khi vợ chồng ông B làm nhà mới, ông B và bà S1 đã đuổi cụ H9 và bà S ra khỏi nhà. Vợ chồng ông B đã chiếm đất của cụ X và cụ Kh từ đó đến nay. Sau khi ông B chết, bà Vũ Thị S1 cùng anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ (là các con của bà S1 và ông B) đã quản lý sử dụng phần đất của cụ X và cụ Kh có tổng diện tích là 1.560m^2 đất. Trong quá trình sử dụng đất, ông B, bà S1, anh H, anh Đ đã chuyển nhượng 1 phần đất này cho 1 số người khác cụ thể gồm: Chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn D1, chị Giáp Thị Nh1 khoảng 400m^2 đất; chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Quốc H5, bà Trần Thị Ch khoảng 320m^2 đất; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hồng Q khoảng 200m^2 đất. Hiện nay phần đất còn lại do anh H và anh Đ đang quản lý. Nay, bà S khởi kiện yêu cầu bà Vũ Thị S1 cùng anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ là các con của bà S1 phải chia di sản thừa kế đối với phần đất của cụ X và cụ Kh để lại. Bà S

còn đề nghị anh H, anh Đ và bà S1 phải trả cho bà S phần đất có tổng diện tích đất là 640m^2 tại thôn B, xã H cụ thể là: Bà Vũ Thị S1 và anh Nguyễn Văn H phải trả cho bà S 320m^2 đất còn anh Nguyễn Văn Đ phải trả cho bà S 320m^2 đất.

Bà S còn xuất trình di chúc của cụ Đoàn Trọng Ch1 (chết năm 1984, cụ Ch1 là em rể của cụ X và là chú rể của bà S) viết ngày 02/10/1968 có nội dung: "Cụ Chi để lại cho bà S phần đất của cụ Ch1 có diện tích khoảng 1.300m$^{2"}$. Theo bà S trình bầy thì phần đất của cụ Ch1 đã viết di chúc cho bà nằm nối liền về phía sau của thửa đất mà cụ X và Khuyên để lại (hiện nay mẹ con bà S1, anh H anh Đ đang chiếm giữ). Năm 2008, mẹ con bà S1 đã chuyển nhượng 1 phần đất của cụ Ch1 để lại cho mẹ con bà Vi Thị T1, anh Cao Xuân Kh1. Nay, bà S đề nghị bà S1, anh H và anh Đ phải trả lại cho bà S phần đất có tổng diện tích là 1.300m^2 tại thôn B, xã H theo di chúc của cụ Ch1.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà S

Nay, bà S kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì lý do do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Xét kháng cáo của bà S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về việc bà S căn cứ vào lời khai của một số người làm chứng và đề nghị chia di sản thừa kế đối với phần đất đang tranh chấp vì bà S cho rằng phần đất đang tranh chấp là của cụ X và cụ Kh để lại thì thấy:

Tại đơn khởi kiện, bà S đã đề nghị chia di sản thừa kế của cụ X và cụ Kh đối với phần đất tranh chấp do bà S1, anh H, anh Đ đang quản lý, sử dụng có tổng diện tích là 1.560m^2 đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng thẩm định đã xác định phần diện tích đất tranh chấp là 3.196m^2. Trong đó có 1 phần đất mà một số hộ gia đình đang quản lý, sử dụng. Một số hộ gia đình này đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cụ thể như sau: Hộ ông Trần Văn D1; hộ ông Trần Quốc H5; hộ ông Nguyễn Hồng Q. Đối với hộ anh Cao Xuân Kh1 chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ

Bà S đã khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của cụ X và cụ Kh để lại có tổng diện tích là 3.196m^2 nhưng bà S không xuất trình được chứng cứ về việc phần đất đang tranh chấp nói trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ X và cụ Kh khi còn sống. Bà S cũng thừa nhận khi cụ X và cụ Kh còn sống thì cụ X và cụ Kh cũng chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Bà S cũng không xuất trình được bất cứ 1 tài liệu nào theo quy định của Luật đất đai năm 1987 để chứng minh về quyền sử dụng hợp pháp của cụ X và cụ Kh đối với phần đất đang tranh chấp.

Theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã hướng dẫn: "Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, QSDĐ được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết".

Cụ X chết năm 1976, cụ Kh chết năm 1977 là chết trước năm 1990, nếu có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là của cụ X và cụ Kh để lại thì theo hướng dẫn đã nêu ở trên thì phần đất tranh chấp này cũng không trở thành di sản thừa kế của cụ X và cụ Kh cụ sau khi cụ X và cụ Kh chết.

Tòa sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà S về nội dung này là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của bà S về nội dung này là không được chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của bà S đề nghị được hưởng di sản là phần đất của cụ Ch1 để lại thì thấy:

Bản di chúc của cụ Đoàn Trọng Ch1 có nội dung: *"Hôm nay ngày 02/10/1968 gia đình tôi có chuyển đến nơi ở mới, tôi có gọi cháu tôi là Nguyễn Thị S. Tôi cho cháu tôi một cái nhà đất và toàn bộ diện tích đất của gia đình tôi cho cháu, tôi mong sau này cháu sống trên mảnh đất của tôi để được gần bố, mẹ, anh em của cháu trước lúc tôi đi đây là điều tôi mong mỏi".* Chú của cháu Đoàn Trọng Ch1, thay mặt gia đình trưởng nam Đoàn Trọng Ch1.

Như vậy nội dung Bản di chúc không có số liệu cụ thể về phần vị trí đất hay diện tích đất mà cụ Ch1 đã di chúc cho bà S. Mặt khác ông Đoàn Trọng Ng1 (con của cụ Ch1) đã trình bày: Bản di chúc của cụ Đoàn Trọng Ch1 (chết năm 1984), là do anh trai của ông Ng1 là ông ông Đoàn Trọng C (đã chết) viết và ký tên thay cho cụ Ch1 mà không phải do cụ Ch1 ký tên.

Với các chứng cứ đã nêu ở trên thì Tòa sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà S về nội dung này là có căn cứ.

Hơn nữa, cụ Ch1 chết năm 1984, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã nêu ở trên thì thấy: Nếu có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có diện tích 1.300m^2 mà bà S1 và anh H, anh Đ là con của bà S1 đang quản lý là của cụ Ch1 để lại thì phần đất này cũng không trở thành di sản của cụ Ch1 khi cụ Ch1 chết.

Nội dung kháng cáo này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Bà Nguyễn Thị S và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S là Luật sư Dương Minh K đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

[3.1] Về việc bà S cho rằng Tòa sơ thẩm đã không giải quyết hết các yêu cầu khởi kiện của bà S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo sự phân tích tại phần [1] thì bà S không có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ X và cụ Kh để lại. Tại đơn khởi kiện bà S cũng chỉ yêu cầu bà S1, anh H, anh Đ trích trả lại cho bà S 640m^2. Như vậy việc bà S kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm đã bỏ lọt yêu cầu khởi kiện của bà S là không có căn cứ.

[3.2] Bà S kháng cáo cho rằng: Tòa sơ thẩm đã làm mất chứng cứ là bản phô tô Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của anh H, anh Đ do bà S đã giao nộp cho Tòa án, trong đó bà Hà Thị M là cán bộ Tòa án đã ký xác nhận cho bà S về việc bà Minh nhận chứng cứ.

Về nội dung này thì thấy: Trong Hồ sơ vụ án đã có các tài liệu của UBND huyện L về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của anh H, anh Đ do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tại UBND huyện L.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà S cũng đã giao nộp các chứng cứ này cho Tòa án. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không lưu các tài liệu do đương sự nộp vào Hồ sơ vụ án là có sai sót. Nhưng việc sai sót này đã được Tòa án cấp sơ thẩm khắc phục, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm về những vấn đề trên.

[3.3] Về việc bà Sửu đã trình bầy: Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Trần Văn D1 (là người đã nhận chuyển nhượng đất của mẹ con bà S1) thì thấy:

Ông Trần Văn D1 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định lả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông D1 nộp Giấy chứng nhận QSDĐ cho Tòa án nhưng ông D1 không xuất trình chứng cứ này cho Tòa án. Ông D1 đã trình bầy là Giấy chứng nhận QSDĐ của ông D1 đang bị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L đang quản lý do ông D1 đã thế chấp QSDĐ để vay tiền của Ngân hàng. Tòa án đã có Quyết định thu thập chứng cứ và yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L cung cấp bản sao Giấy chứng nhận QSDĐ của ông D1 cho Tòa án. Ngày 06/01/2020, Ngân hàng đã có Công văn số 15 có nội dung: Ngày 27/8/2019, nân hàng đã tất toán các khoản vay tiền của ông D1 và trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông D1.

Do vậy việc thu thập chứng cứ là Giấy chứng nhận QSDĐ của ông D1 của Tòa án là không thể thực hiện được là vì ông D1 đã không thực hiện việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án mà không phải lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3.4] Về việc bà S cho rằng: Hội đồng định giá tài sản đối với đất thổ cư của ông Trần Quốc H5 theo giá đất vườn là không đúng thì thấy: Tại Biên bản định giá tài sản ngày 06/9/2019, đất của anh Huy được xác định 277.000đ/m^2. Sau khi định giá, các đương sự đều không thắc mắc gì về giá, không ai kháng cáo về giá trị đất. Hơn nữa, nội dung này là không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S vì bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S theo sự phân tích đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử cũng không xem xét về vấn đề này.

[3.5] Về việc bà S cho rằng cần phải đưa các con của cụ Đoàn Trọng Ch1 vào tham gia tố tụng trong vụ án thì thấy:

Do không có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp tại thôn B, xã H là đất của cụ Ch1 để lại nên không có căn cứ xác định các người con của cụ Ch1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa sơ thẩm đã không đưa các con của cụ Ch1 vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tất cả những vấn đề mà bà S và Luật sư K đã cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng là không có căn cứ. Hơn nữa, tất cả các vấn đề mà bà S đã trình bầy ở trên đều không có ý nghĩa để xác định quyền sử dụng hợp pháp của bà S đối với phần đất đang tranh chấp.

Như vậy, các nội dung kháng cáo của bà S là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 4, Điều 5, Điều 100, Điều 166, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 265, Điều 266, Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 700, Điều 701 và Điều 702 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 138, Điều 236, Điều 613 và Điều 688 Bộ luật Dân sự. Khoản 9, Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 93, Điều 149, Điều 227, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự. Điểm đ, Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (tức Nh) về các nội dung sau:

- Đề nghị bà Vũ Thị S1 anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ phải chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X và cụ Bùi Thị Kh cho bà S đối với phần đất có diện tích 640m^2 tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trong đó bà Vũ Thị S1 và anh Nguyễn Văn H phải trả cho bà S phần đất có diện tích 320m^2. Anh Nguyễn Văn Đ phải trả cho bà S phần đất có diện tích d 320m^2.

- Đề nghị bà Nguyễn Thị S (tức Nh) về việc bà S kiện đòi bà Vũ Thị S1 anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho bà S 1.300m^2 đất tại thôn B, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo di chúc của cụ Đoàn Trọng Ch1 viết ngày 02/10/1968.

2. Án phí DSST: Trả lại bà Nguyễn Thị S (tức Nh) 25.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: AB/2014/0002058 ngày 17/10/2014, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị S (tức Nh) phải chịu 2.600.000đ tiền chi phí thẩm định đất và 2.000.000đ tiền chi phí đo đạc. Tổng số tiền chi phí tố tụng mà bà S phải chịu là 4.600.000đ. Xác nhận bà S đã nộp đủ số tiền trên.

4. Án phí DSPT: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện L- Bắc Giang;
-Chi cục THADS huyện L- Bắc Giang;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền